

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN EA KAR - TỈNH ĐẮK LẮK
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT Ea	TT Ea Knốp	Xã Ea Sô	Xã Xuân Phú	Xã Cư Huê	Xã Ea Tih	Xã Ea Đar	Xã Ea Kmút	Xã Cư Ni	Xã Ea Păl	Xã Ea Ô	Xã Cư Bông	Xã Cư Yang	Xã Cư Elang	Xã Cư Prông	Xã Ea Sar	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.178,65	13,71	18,42	4,15	12,94	20,69	20,36	132,57	9,47	78,38	64,16	137,49	248,07	81,43	310,85	18,17	7,77	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	56,62	0,04				0,48		2,15	1,58	10,13	4,47	10,80	14,23	9,47	2,92	0,35		
	Tr. đó: đất chuyên lúa nước	LUC/PNN	47,49	0,04				0,48		2,15	1,58	10,13	0,22	8,37	14,00	9,00	1,53			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	342,75	5,34	5,30	1,77	2,34	8,28	11,50	21,79	2,46	8,11	14,78	6,64	98,35	10,61	139,09	4,74	1,65	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	674,70	8,13	13,12	1,49	9,34	11,14	8,83	106,24	5,03	58,29	42,13	118,53	88,64	52,83	137,58	7,26	6,12	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,90												0,90					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,79			0,79														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	89,05			0,10	1,26							0,98	42,94	6,69	31,26	5,82		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,84	0,20				0,79	0,03	2,39	0,41	1,85	2,78	0,55	3,02	1,83				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		66,53												44,69		15,61		6,23	
	Trong đó:																			
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	66,53												44,69		15,61		6,23	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,08						0,32	0,08	0,82	0,28			0,58					

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở